

BẢN ĐỒ HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẦNG CHỨA NƯỚC PLIOCEN GIỮA

I. BÀI BẮC, BÀI CHƠN LẬP							2. NGHĨA TRĂNG							
TT	Tên bài rục - Núi chơn lập	Ký hiệu	Tên dục (VN/2004)	Phường/h	Quận/Huyện	Điểm (bài)	TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tên dục (VN/2004)	Phường/h	Quận/Huyện	Điểm (bài)	
			X	Y						X	Y			
1	Khu Lũn hang ở phía tây Bù Sơn trước Cù Chi	68-01	658886	1212511	Phước Hiệp	Cù Chi	687.7	1 Nghĩa trang xã Bù Sơn	NT01	662402	1191306	Bình Chánh	4.2	
2	Bãi chôn vùi rục Đông Thành	68-02	675638	1207181	Đông Thành	HCM	42.7	2 Nghĩa trang xã An Nhơn Tây	NT02	666682	1191931	Mê Linh	5.8	
3	Bãi rục Bình Hưng Hòa	68-03	674545	1194286	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	24.1	3 Nghĩa trang xã Mỹ Lộc	NT03	665081	1194854	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	3.3
4	Khu Lũn hang phía CTY và Nghĩa trang ở Phước	68-04	682126	1100338	Du Phước	Bình Chánh	613.9	4 Nghĩa trang gò xã Ninh Phú	NT04	656870	1194845	Tân Tây	Bình Chánh	2.5
								5 Nghĩa trang xã Bình Hưng Hòa	NT05	676144	1184317	Bình Chánh	5.8	
								6 Nghĩa trang xã Gò Nhé	NT06	661625	1222883	An Nhơn Tây	Cù Chi	2.0
								7 Nghĩa trang liệt sĩ An Nhơn Tây	NT07	664882	1227448	An Nhơn Tây	Cù Chi	9.8
								8 Nghĩa trang xã Bình Hưng	NT08	665537	1205572	An Nhơn Tây	Cù Chi	3.9
								9 Nghĩa trang xã Mỹ An Phú	NT09	661143	1228682	An Nhơn Tây	Cù Chi	3.8
								10 Nghĩa trang xã Phú Trung	NT10	666182	1231375	An Phú	Cù Chi	1.4
								11 Nghĩa trang xã Phú Bình	NT11	653751	1230602	Phước Hiệp	Cù Chi	1.2
								12 Nghĩa trang xã Mỹ Hòa Phú	NT12	674668	1215577	Huân Phú	Cù Chi	6.4
								13 Nghĩa trang xã Bắc Cai	NT13	667202	1219070	Nhuận Đức	Cù Chi	3.7
								14 Nghĩa trang xã Mỹ An Nhơn Đức	NT14	669194	1210335	Nhuận Đức	Cù Chi	3.3
								15 Nghĩa trang Phạm Văn Hai	NT15	668177	1218139	Phước Hiệp	Cù Chi	3.3
								16 Nghĩa trang Tân Phú - Củ Chi	NT16	668507	1218529	Phước Hiệp	Cù Chi	15.3
								18 Nghĩa trang xã Phú Lợi	NT18	660915	1232006	Phước Hiệp	Cù Chi	1.2
								19 Nghĩa trang xã Mỹ Côi Cầu	NT19	665815	1215022	Phước Hiệp	Cù Chi	2.8
								20 Nghĩa trang xã Bắc Thái	NT20	655983	1215738	Phước Hiệp	Cù Chi	1.0
								21 Nghĩa trang xã Phước Thạnh	NT21	654143	1219096	Phước Hiệp	Cù Chi	2.8
								22 Nghĩa trang xã Bàu Thước	NT22	655983	1217661	Phước Hiệp	Cù Chi	3.3
								23 Nghĩa trang xã Vuông Trâm	NT23	654120	1217889	Phước Hiệp	Cù Chi	2.1
								24 Nghĩa trang xã Phước Tân	NT24	655026	1216738	Phước Hiệp	Cù Chi	2.5
								25 Nghĩa trang xã Mỹ 3-1	NT25	655235	1234012	Phước Vĩnh An	Cù Chi	2.8
								26 Nghĩa trang xã Tân Thành	NT26	656597	1213907	Phước Vĩnh An	Cù Chi	2.4
								27 Nghĩa trang xã Long 2	NT27	667141	1211882	Phước Vĩnh An	Cù Chi	3.2
								28 Nghĩa trang xã Đông Mỹ Tân	NT28	668701	1211562	Tân Phú Hiệp	Cù Chi	1.9
								29 Nghĩa trang Bến Sỏi	NT29	669528	1214393	Tân Phú Hiệp	Cù Chi	2.8
								30 Nghĩa trang Cây Sỏi	NT30	662444	1216330	Tân Phú Hiệp	Cù Chi	3.1
								31 Nghĩa trang Bàu Lũ	NT31	663284	1222574	Tân Phú Hiệp	Cù Chi	2.8
								32 Nghĩa trang xã Bàu Tré	NT32	669377	1214398	Tân Phú Hiệp	Cù Chi	2.3
								33 Nghĩa trang xã Tân Lâm	NT33	656158	1222041	Trảng Lát Thượng	Cù Chi	1.4
								34 Nghĩa trang xã Bến	NT34	656575	1221008	Trảng Lát Thượng	Cù Chi	1.4
								35 Nghĩa trang xã Bàu Bè 2	NT35	667114	1209512	Tân Phú Trung	Cù Chi	1.3
								36 Nghĩa trang xã Gò Chư	NT36	666439	1209912	Tân Phú Trung	Cù Chi	2.8
								37 Nghĩa trang xã Phú Lợi	NT37	666823	1211230	Tân Phú Trung	Cù Chi	2.4
								38 Nghĩa trang xã Xóm Đông	NT38	666081	1210624	Tân Phú Trung	Cù Chi	3.4
								39 Nghĩa trang 2	NT39	475653	1217593	Tân Thành Đông	Cù Chi	4.5
								40 Nghĩa trang 3	NT40	475652	1219287	Tân Thành Đông	Cù Chi	4.5
								41 Nghĩa trang 6A	NT41	476538	1213578	Tân Thành Đông	Cù Chi	2.7
								42 Nghĩa trang xã Mỹ 1	NT42	671115	1216118	Tân Thành Tây	Cù Chi	2.3
								43 Nghĩa trang xã Tân Sỏi	NT43	659532	1210100	Tân Thành Mỹ	Cù Chi	2.8
								44 Nghĩa trang Mỹ Chánh 1 xã Tân Sỏi	NT44	666022	1210413	Tân Thành Mỹ	Cù Chi	2.3
								45 Nghĩa trang xã Mỹ Khánh A	NT45	654241	1215097	Thới Mỹ	Cù Chi	2.2
								46 Nghĩa trang xã Bình Hạ Tây	NT46	655024	1216396	Thới Mỹ	Cù Chi	5.7
								47 Nghĩa trang xã Bình Thới 1	NT47	651768	1215711	Thới Mỹ	Cù Chi	6.5
								48 Nghĩa trang xã Gò Nhì	NT48	473890	1211079	Thới Mỹ	Cù Chi	2.4
								49 Nghĩa trang xã Gò Lát Thượng	NT49	659029	1218699	Trảng Lát	Cù Chi	1.5
								50 Nghĩa trang xã Răng	NT50	655756	1223588	Trảng Lát Thượng	Cù Chi	2.0
								51 Nghĩa trang Nguyễn Văn	NT51	655852	1207350	Núi Béo	Hồ Chí Minh	16.1
								52 Nghĩa trang Nguyễn Văn Nguyện	NT52	679891	1205565	Hiệp Thành	Quận 12	2.4
								53 Nghĩa trang Phường 6	NT53	675869	1186834	Phường 6	Quận 8	1.5
								54 Nghĩa trang Nguyễn Văn Riêng	NT54	680216	1205396	Bình Chánh	TP Thủ Đức	1.1
								55 Nghĩa trang xã Đa Phước	NT55	669030	1205051	Bình Chánh	TP Thủ Đức	1.4
								56 Nghĩa trang xã Đa Phước	NT56	684106	1180883	Bình Trưng Đông	TP Thủ Đức	1.4
								57 Nghĩa trang Văn Đức - Phước Mỹ	NT57	616005	1190085	Bình Trưng Đông	TP Thủ Đức	1.4
								58 Nghĩa trang xã HCM	NT58	683748	1204183	Lưu Trữ	TP Thủ Đức	11.3
								59 Nghĩa trang Phước An Môn	NT59	790272	1208053	Long Thành Mỹ	TP Thủ Đức	5.3
								60 Nghĩa trang Chợ Mới Thạnh	NT60	691747	1197288	Long Trường	TP Thủ Đức	5.7
								61 Nghĩa trang Lũt xã TP HCM	NT61	699027	1202792	Long Bình	TP Thủ Đức	18.8
								62 Nghĩa trang Gò Cây Sen	NT62	693001	1202373	Tân Bửu	TP Thủ Đức	1.8

CHỈ DẪN

1 - KHOANH ĐỊNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng kinh doanh đặc biệt			Vùng có nước dưới đất bị hạn.
Vùng hạn chế 1		Mục b, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên giới, có hạn lượng tổng khai thác hoàn toàn từ 1.500 m³ trở lên
Vùng hạn chế 2		Mục c, 4, 5, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	- Khu vực có biên giới, có hạn lượng tổng khai thác nhỏ hơn 1.500 m³ - Khu vực có ngành trồng trọt
Vùng hạn chế 3		Mục 4, Khoản 1, Điều 8 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất để tưới tiêu và nhân quả ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sự sinh vật
Vùng hạn chế 4		Mục a, 8, Khoản 1, Điều 8 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	- Địa điểm nơi có hệ thống cấp nước công cộng, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của thị trấn, xã, huyện và chức năng nước cấp cho các hộ mục đích sử dụng nước - Chưa đủ nơi nhưng có điểm đầu tiên để các hệ thống cấp nước tập trung và sẵn sàng để cung cấp nước sạch
Vùng hạn chế hỗn hợp 1 và 3			Là vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3
Vùng không hạn chế khác			Vùng nước khai thác thuộc các vùng hạn chế khác khai thác nước dưới đất

II- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1- Các ký hiệu

- 1-2 Bãi rác, bãi chôn lấp chất thải
 - 1- Tên
 - 2- Diện tích (ha)
 - 1-2 Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung
 - 1- Tên
 - 2- Diện tích (ha)

● Vị trí có nguyên tố vi lượng vượt QCVN09

II.2- Các đường ranh giới

- Ranh giới mặn - nhạt, có TDS = 1.500mg/l
 Ranh giới phân bố tầng chứa nước
 Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NĐĐ

III- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- | | | | |
|---|----------------|---|--|
|  | Địa giới xã |  | Đường đất lớn |
| | Địa giới huyện |  | Sông, suối |
| | Địa giới tỉnh | | Đường đồng mức địa hình và giá trị (m) |
|  | Đường nhựa |  | Điểm đo cao và giá trị (m) |

TỶ LỆ 1:50.000

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trung 105° 00', vĩ độ

CỘNG HÒA VIỆT NAM ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
	TRUNG TÂM QUẢN LÝ VÀ ĐỀ XUẤT TÀI NGUYÊN QUỐC GIA LÊN ĐỀ XUẤT QUẢN LÝ VÀ ĐỀ XUẤT TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG	
	Nhiệm vụ: Lập danh mục bản đồ phân vùng khu vực khai thác nước địa tầng để đưa ra danh sách phổ biến các chất ô nhiễm	
	Tên báo cáo: Bản đồ phân vùng khu vực khai thác nước, danh sách chất ô nhiễm phổ biến	
	Bản vẽ số 01	Tỷ lệ 1:50.000
Ngày tháng lập	TS. Cao Xuân Việt	
Ngày kiểm tra	TS. Phan Văn Trách	
Chỉ nhiệm vụ	TS. Đặng Văn Tuấn	
Liên đới trưởng	TS. Phan Chí Nam	